

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM**

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VP Intracom 2, 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN  
Điện thoại: 0435 738 555 Fax: 0438 564 666

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Kỳ báo cáo: QUÝ IV  
Năm: 2020**

Tháng 01/2021

0 \* M.S.N



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Tại ngày 31/12/2020**

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110 + 120 + 130 + 140)</b>	<b>100</b>		<b>269.060.272.026</b>	<b>342.379.616.706</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.01</b>	<b>76.270.196.763</b>	<b>10.222.429.491</b>
1. Tiền	111		49.150.859.788	8.198.495.245
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.119.336.975	2.023.934.246
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.02</b>	<b>36.083.397.532</b>	<b>44.512.144.112</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36.083.397.532	44.512.144.112
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>57.054.085.319</b>	<b>139.152.563.777</b>
1. Phải thu khách hàng	131	VI.03	43.157.032.514	85.540.917.255
2. Trả trước cho người bán	132		22.695.417.070	42.902.391.788
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	40.946.108.842	60.364.728.986
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(49.744.473.107)	(49.655.474.252)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.07</b>	<b>79.054.590.977</b>	<b>122.506.745.764</b>
1. Hàng tồn kho	141		79.054.590.977	122.506.745.764
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.598.001.435</b>	<b>25.985.733.562</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		730.004.652	2.546.453.414
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.731.296.346	23.333.096.129
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		136.700.437	106.184.019
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)</b>	<b>200</b>		<b>255.675.107.835</b>	<b>283.961.150.929</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>39.591.400.957</b>	<b>20.826.699.903</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		39.591.400.957	20.826.699.903
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>188.327.315.656</b>	<b>224.281.060.991</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	120.790.228.846	143.734.020.693
- Nguyên giá	222		271.621.344.445	295.433.580.218
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(150.831.115.599)	(151.699.559.525)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	67.537.086.810	80.547.040.298
- Nguyên giá	228		67.861.583.444	80.777.161.444
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(324.496.634)	(230.121.146)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.08</b>		
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>VI.02</b>	<b>23.742.726.986</b>	<b>25.531.192.281</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13.200.000.000	13.200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.542.726.986	12.331.192.281
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.013.664.236</b>	<b>13.322.197.754</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	167.472.385	8.796.439.262
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24	419.120.406	475.583.148
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14		
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>3.427.071.445</b>	<b>4.050.175.344</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>524.735.379.861</b>	<b>626.340.767.635</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>240.279.933.322</b>	<b>388.092.114.337</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>163.200.117.052</b>	<b>292.378.052.020</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	24.569.359.529	54.133.955.378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		94.231.132.415	138.608.751.158
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1.314.497.234	4.007.649.355
4. Phải trả người lao động	314		5.485.699.295	7.639.346.620
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	6.496.142.865	22.134.875.559



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	692.638.873	5.885.678.805
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.19	12.982.125.045	4.647.982.155
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	12.400.566.093	50.274.857.287
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321	VI.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.027.955.703	5.044.955.703
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>77.079.816.270</b>	<b>95.714.062.317</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		13.337.806.187	11.913.492.746
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	337	VI.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		61.019.443.356	82.044.443.356
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24	2.722.566.727	1.756.126.215
12. Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342	VI.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>284.455.446.539</b>	<b>238.248.653.298</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>284.455.446.539</b>	<b>238.248.653.298</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		172.000.000.000	172.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.000.000.000	172.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.981.517.742	(211.950.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.830.571.067	5.599.644.077
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		858.559.779	9.786.233.386
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.328.976.424	5.167.693.584
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.470.416.645)	4.618.539.802
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>13. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>VI.29</b>	<b>98.784.797.951</b>	<b>51.074.725.835</b>
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.28</b>		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)</b>	<b>440</b>		<b>524.735.379.861</b>	<b>626.340.767.635</b>

**Kế toán trưởng**  
Ký, họ tên

  
**Đinh Thị Thủy**

Lập, Ngày 20 tháng 01 năm 2021  
**Tổng giám đốc**  
Ký, họ tên



**Kim Ngọc Nhân**



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### QUÝ IV - NĂM 2020

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước	Đơn vị tính: đồng VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	VII.01	43.463.342.226	79.771.494.464	282.851.551.025	321.644.068.147	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	VII.02	20.130.154	22.395.353	20.130.154	22.395.353	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		10		43.443.212.072	79.749.099.111	282.831.420.871	321.621.672.794	
4. Giá vốn hàng bán		11	VII.03	41.150.157.061	74.987.348.168	271.280.410.014	283.411.309.201	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		20		2.293.055.011	4.761.750.943	11.551.010.857	38.210.363.593	
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21	VII.04	1.154.438.243	3.424.568.136	4.260.213.949	9.241.826.971	
7. Chi phí tài chính		22	VII.05	1.446.071.603	2.964.852.959	9.325.950.622	10.058.577.519	
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23		1.102.433.764		7.963.266.250		
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		24						
9. Chi phí bán hàng		25	VII.08	12.392.300	186.437.589	258.411.582	2.052.988.709	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	VII.08	6.838.217.116	7.058.030.432	24.652.816.530	31.565.466.284	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 26)}		30		(4.849.187.765)	(2.023.001.901)	(18.425.953.928)	3.775.158.052	
12. Thu nhập khác		31	VII.06	91.110.820	548.053.658	10.855.210.034	8.930.933.263	
13. Chi phí khác		32	VII.07	226.878.077	(473.172.708)	3.731.419.838	7.610.826.272	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		40		(135.767.257)	1.021.226.366	7.123.790.196	1.320.106.991	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)		50		(4.984.955.022)	(1.001.775.535)	(11.302.163.732)	5.095.265.043	

12/12/2020





CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(189.955.346)	(34.137.347)	196.574.089	2.076.829.976
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	246.091.273	(82.644.378)	966.440.512	87.782.165
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 60)	60		(5.041.090.949)	(884.993.810)	(12.465.178.333)	2.930.652.902
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(362.247.048)	(398.683.530)	(4.470.416.646)	3.710.842.066
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		(4.678.843.901)	(486.310.281)	(7.994.761.687)	(780.189.165)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Kế toán trưởng

*[Signature]*

*Đinh Thị Thuý*

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021  
Tổng giám đốc



*Hsin Ngọc Nhân*





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp) (\*)****Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020**

Đơn vị tính: đồng VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		305.977.075.844	263.105.531.497
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(222.589.796.413)	(238.519.739.590)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(46.050.858.739)	(51.631.172.526)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(758.099.368)	(2.587.083.219)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.537.377.070)	(4.072.727.637)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		83.432.974.050	104.216.329.245
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(69.329.978.308)	(107.205.293.816)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>49.143.939.996</b>	<b>(36.694.156.046)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(48.258.000.000)	(67.664.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31.475.496.720	34.473.529.133
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47.106.126	160.284
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(16.735.397.154)</b>	<b>(33.190.310.583)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		62.700.000.000	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10.505.785.034	56.156.268.673
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(64.647.869.228)	(49.400.729.742)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(8.154.008.925)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>8.557.915.806</b>	<b>(1.398.469.994)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>40.966.458.648</b>	<b>(71.282.936.623)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>8.198.495.245</b>	<b>79.520.554.867</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14.094.105)	(39.122.999)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>49.150.859.788</b>	<b>8.198.495.245</b>

Lập, Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng

Ký, họ tên


  
Đinh Thị Thùy

Tổng giám đốc

Ký, họ tên



  
Kim Ngọc Nhân



**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

- 1** Công ty CỔ PHẦN CMVIETNAM (tên trước khi thay đổi là Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 2 tháng 7 kỳ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi như sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</i>	<i>Nội dung điều chỉnh</i>
Số 0103018225 ngày 28 tháng 04 năm 2009	Tăng vốn điều lệ từ 6 tỷ lên 10 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty
Số 0102307343 ngày 30 tháng 08 năm 2010	Tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ lên 25 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Số 0102307343 ngày 30 tháng 03 năm 2012	Tăng vốn điều lệ từ 25 tỷ lên 50 tỷ, thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật.
Số 0102307343 ngày 13 tháng 06 năm 2012	Bổ sung mới ngành nghề kinh doanh
Số 0102307343 ngày 28 tháng 03 năm 2013	Thay đổi tên công ty từ tên Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ thành tên Công ty CỔ PHẦN CMVIETNAM
Số 0102307343 ngày 22 tháng 10 năm 2015	Quy chuẩn hóa mã ngành kinh doanh theo hệ thống mã ngành Việt Nam
	Tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ lên 172 tỷ

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên giấy đăng ký kinh doanh là 172 tỷ đồng.

**2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**

- 3 Ngành nghề kinh doanh:**
- Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước  
Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài (theo giấy phép số: 179/LĐT BXH-GP ngày 18-12-2008)  
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (mã ngành chính);  
Dịch vụ bốc xúc đất đá mỏ;  
Dịch vụ xây lắp các công trình điện đến 110KV;  
Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề cho người lao động (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép;  
Bán buôn kim loại và quặng kim loại;  
Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;  
Kinh doanh bất động sản;  
  
Kinh doanh máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng xây dựng.  
  
Kinh doanh dịch vụ văn phòng cho thuê.  
Khai thác và thu gom than cứng, than non và than bùn  
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét



- 4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**  
Không có.
- 5 Tổng số nhân viên đến cuối kỳ:** \_\_\_\_\_ người (Gồm cả HĐLĐ ngắn và dài hạn)

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1 Niên độ kế toán**  
Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung. Nay là Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 có hiệu lực từ ngày 05/02/2015.

**2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3 Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: \_\_\_\_\_ Kế toán trên máy vi tính

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty CỔ PHẦN CMVIETNAM (công ty mẹ) và các công ty con.

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số thuế hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của công đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giả vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

## **2 Hợp nhất kinh doanh**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

## **3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

## **4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.



Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng không có khả năng thanh toán

Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

## **5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

### **Thời gian sử dụng của các TSCĐ:**

*Nhà xưởng, vật kiến trúc*

*05 - 25 năm*

*Máy móc, thiết bị*

*05 - 10 năm*

*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*

*05 - 10 năm*

*Thiết bị, dụng cụ quản lý*

*03 - 05 năm*

*Tài sản cố định vô hình*

*Thời hạn tối đa 20 năm*

*TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.*

## **7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.



**8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các bất động sản đầu tư

*Nhà xưởng, vật kiến trúc*

*5 - 50 năm*

**9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Khi khoản đầu tư vào công ty mà được nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách, hoạt động và nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi doanh nghiệp đầu tư không còn quyền kiểm soát doanh nghiệp con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được hạch toán khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ (hàng tồn kho, TSCĐ...) ghi nhận toàn bộ phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại (do các bên thỏa thuận) lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn liên doanh vào thu nhập khác.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

#### 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu ích ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

#### 12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

#### 13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

##### Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.



Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

#### **Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số Vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.**

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bằng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư.).

#### **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

### **15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu** **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

#### **Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:**

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### **16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.



## **17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế suất thuế TNDN là 20%; Thuế GTGT là 0% và 10%

## **18 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần và thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2020: ..... VNĐ/USD.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền**

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.150.859.788	8.198.495.245
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	27.119.336.975	2.023.934.246
Cộng:	76.270.196.763	10.222.429.491

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Thay đổi với từng khoản đầu tư				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				

**2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	36.083.397.532	36.083.397.532	44.512.144.112	44.512.144.112
+ Tiền gửi có kỳ hạn	36.083.397.532	36.083.397.532	44.512.144.112	44.512.144.112
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
- Dài hạn	10.542.726.986	10.542.726.986	12.331.192.281	12.331.192.281
+ Tiền gửi có kỳ hạn	5.982.726.986	5.982.726.986	7.771.192.281	7.771.192.281
+ Trái phiếu	4.560.000.000	4.560.000.000	4.560.000.000	4.560.000.000
+ Các khoản đầu tư khác				
	46.626.124.518	46.626.124.518	56.843.336.393	56.843.336.393

**2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác				
	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000
			Cuối năm	Đầu năm
Cộng:			59.826.124.518	70.043.336.393

**3. Phải thu khách hàng**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn	43.157.032.514	-9.804.768.239	90.585.116.576	-9.804.768.239
- Tại Cty cổ phần CMVIETNAM	23.838.147.574	-8.935.549.488	64.264.571.483	-9.232.212.343
- Tại Công ty CP CM Đầu tư và thương mại	572.555.896	-572.555.896	572.555.896	-572.555.896
- Tại Công ty CP Xây lắp môi trường TKV	18.528.781.882	-296.662.855	25.713.042.712	
- Tại Công ty CP CM Xây dựng				
- Tại Công ty CP CM Nhà trang	217.547.162		34.946.485	
3.2 Phải thu của khách hàng dài hạn	39.591.400.957		15.782.500.582	
- Tại Công ty CP CMVIETNAM	39.591.400.957		15.782.500.582	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Quý IV năm tài chính 2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tại Công ty CP CM Đầu tư và thương mại
- Tại Công ty CP Xây lắp môi trường TKV
- Tại Công ty CP CM Nha Trang
- Tại Công ty CP CM Thành Đông

Cộng:	82.748.433.471	-9.804.768.239	106.367.617.158	-9.804.768.239
-------	----------------	----------------	-----------------	----------------

**4. Phải thu khác**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Phải thu khác ngắn hạn	40.946.108.842	-39.939.704.868	60.364.728.986	-39.850.706.013
- Phải thu người lao động			23.784.109.206	
- Kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn				
- Phải thu khác ngắn hạn	40.946.108.842	-39.939.704.868	36.580.619.780	-39.850.706.013
4.2 Phải thu khác dài hạn				
Cộng:	40.946.108.842	-39.939.704.868	60.364.728.986	-39.850.706.013

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

**6. Nợ xấu**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu, cho vay	49.744.473.107		49.655.474.252	
+ Cavico Điện lực TN	21.540.049.741		21.540.049.741	
+ Cavico XD Cầu Hầm	2.267.704.120		2.267.704.120	
+ Cty CP Thủy điện Sông Bạc	5.928.603.194		5.928.603.194	
+ Cavico XD Thủy điện	704.446.925		704.446.925	
+ CTCP ĐT PT Việt Hoa	62.500.000		62.500.000	
+ CTCP Anh Cao	55.850.000		55.850.000	
+ Cavico XD Hạ Tầng	28.000.000		28.000.000	
+ Cavico Khai thác Mỏ	5.700.000.000		5.700.000.000	
+ Cavico Việt Nam	12.610.656.272		12.610.656.272	
+ Cty CP XD Thành Vương	440.000.000		440.000.000	
+ Cty cổ phần Đầu tư và xây dựng Hà Nội	50.000.000		50.000.000	
+ Cty CP tư vấn thiết kế REENCO VN	60.000.000		60.000.000	
+ Phải thu, cho vay khác	296.662.855		207.664.000	
Cộng:	49.744.473.107		49.655.474.252	

**7. Hàng tồn kho**

	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	4.859.017.212	7.902.332.428
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.344.254.921	111.858.663.581
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	6.851.318.844	2.745.749.755
- Hàng gửi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
Cộng:	79.054.590.977	122.506.745.764

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	Đầu năm	P/S tăng	P/S giảm	Cuối năm
8.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
8.2 Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm TSCD				



- Xây dựng khách sạn Nha Trang
- Công trình tòa nhà CMVietnam
- Sửa chữa

Cộng:

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**  
 (Xem Phụ lục số 01 đính kèm)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Nhận diện thương hiệu	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	80.073.506.444	38.000.000	665.655.000	80.777.161.444
Mua trong năm				
ĐT XDCB h.thành				
Tăng khác				
Chuyển sang BĐS				
Thanh lý, nhượng bán	12.915.578.000			12.915.578.000
Giảm khác				
Số dư cuối năm	67.157.928.444	38.000.000	665.655.000	67.861.583.444
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm		38.000.000	192.121.146	230.121.146
Khấu hao trong năm			94.375.488	94.375.488
Tăng khác				
Chuyển sang BĐS				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư cuối năm		38.000.000	286.496.634	324.496.634
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	80.073.506.444		473.533.854	80.547.040.298
Số dư cuối năm	67.157.928.444		379.158.366	67.537.086.810

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

**13. Chi phí trả trước**

**14. Tài sản khác**

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ
<b>15.1 Vay ngắn hạn</b>	12.400.566.093	12.400.566.093	50.274.857.287	50.274.857.287
- NH TMCP Quân Đội	1.234.566.093	1.234.566.093	20.800.151.280	20.800.151.280
- NH TMCP Liên Việt				
- NH TMCP Vietinbank Hà Tây			8.999.999.007	8.999.999.007
- Vay ngắn hạn cá nhân, tổ chức khác	11.141.000.000	11.141.000.000	18.951.207.000	18.951.207.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	25.000.000	25.000.000	1.523.500.000	1.523.500.000
+ NH TMCP Quân Đội				
+ NH TMCP Liên Việt			835.500.000	835.500.000
+ NH TMCP Vietinbank			688.000.000	688.000.000
<b>15.2 Vay dài hạn</b>	61.019.443.356	61.019.443.356	82.044.443.356	82.044.443.356
- NH TMCP Vietinbank	61.019.443.356	61.019.443.356	82.019.443.356	82.019.443.356
- NH TMCP Liên Việt			25.000.000	25.000.000

Cộng:	73.420.009.449	73.420.009.449	132.319.300.643	132.319.300.643
-------	----------------	----------------	-----------------	-----------------

#### 16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ
16.1 Phải trả người bán ngắn hạn	24.569.359.529	24.569.359.529	54.133.955.378	54.133.955.378
tại: Công ty CP CM Đầu tư và thương mại	79.068.165	79.068.165	79.068.165	79.068.165
tại: Công ty CP Xây lắp môi trường TKV	7.792.370.434	7.792.370.434	6.701.604.662	6.701.604.662
tại: Công ty CP CMVIETNAM	15.709.347.043	15.709.347.043	45.669.849.440	45.669.849.440
tại: Công ty CP CM Nha trang	988.573.887	988.573.887	1.683.433.111	1.683.433.111
tại: Công ty CP CM Thành Đông				
16.2 Phải trả người bán dài hạn	13.337.806.187	13.337.806.187	11.913.492.746	11.913.492.746
tại: Công ty CP CM Đầu tư và thương mại				
tại: Công ty TNHH MTV CM Xây dựng				
tại: Công ty CP Xây dựng và nhân lực VN	13.337.806.187	13.337.806.187	11.913.492.746	11.913.492.746
tại: Công ty CP CM Nha trang				
tại: Công ty CP CM Thành Đông				
Cộng:	37.907.165.716	37.907.165.716	66.047.448.124	66.047.448.124

#### 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Đã nộp trong năm	Phải nộp trong năm	Cuối năm
17.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
- Thuế GTGT	441.567.930	1.404.842.176	1.745.283.892	782.009.646
- Thuế TNDN	1.657.496.238	1.803.088.355	196.574.090	50.981.973
- Thuế TNCN	1.696.746.698	1.516.459.716	73.477.405	253.764.387
- Thuế, phí và lệ phí khác	211.838.489	63.257.199	79.159.938	227.741.228
Cộng:	4.007.649.355	4.787.647.446	2.094.495.325	1.314.497.234
17.2 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước				
- Thuế GTGT				
- Thuế TNCN được hoàn	106.184.019	370.444		106.554.463
- Thuế TNDN		30.145.974		30.145.974
- Thuế, phí và lệ phí khác				
Cộng:	106.184.019	30.516.418		136.700.437

#### 18. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
18.1 Chi phí phải trả ngắn hạn	4.642.643.043	22.134.875.559
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	4.642.643.043	22.134.875.559
18.2 Chi phí phải trả dài hạn	1.853.499.822	
- Lãi vay	1.853.499.822	
- Các khoản khác		
Cộng:	6.496.142.865	22.134.875.559

#### 19. Phải trả khác

19.1 Phải trả khác ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	636.666.117	370.495.688
- Bảo hiểm xã hội	102.152.705	393.026.698

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm tài chính 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Bảo hiểm y tế	9.150.480	21.539.023
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.629.050	10.323.398
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.780.561.776
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12.230.526.693	2.072.035.572
Cộng:	12.982.125.045	4.647.982.155

## 19.2 Phải trả khác dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

Cộng:

Cuối năm	Đầu năm
----------	---------

## 20. Doanh thu chưa thực hiện

## 20.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng:

Cuối năm	Đầu năm
----------	---------

692.638.873	5.885.678.805
-------------	---------------

692.638.873	5.885.678.805
-------------	---------------

## 20.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng:

Cuối năm	Đầu năm
----------	---------

## 20.3 Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

## 21. Trái phiếu phát hành

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

## 23. Dự phòng phải trả

## 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

## 25. Vốn chủ sở hữu

25.1 Biến động vốn chủ sở hữu  
(Xem Phụ lục 05 đính kèm)

## 25.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng:

Cuối năm	Đầu năm
----------	---------

172.000.000.000	172.000.000.000
-----------------	-----------------

172.000.000.000	172.000.000.000
-----------------	-----------------

## 25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
  - + Vốn góp đầu năm
  - + Vốn góp tăng trong năm
  - + Vốn góp giảm trong năm
  - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

172.000.000.000	172.000.000.000
-----------------	-----------------

172.000.000.000	172.000.000.000
-----------------	-----------------

8.600.000.000	
---------------	--



**25.4 Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.200.000	17.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.200.000	17.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.200.000	17.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.200.000	17.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.200.000	17.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/1 cổ phiếu		

**25.5 Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**25.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5.830.571.067	5.599.644.077
Cộng:	5.830.571.067	5.599.644.077

**25.7 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu**

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

**27. Chênh lệch tỷ giá**

**28. Nguồn kinh phí**

**29. Lợi ích của cổ đông thiểu số**

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con.  
 Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	51.074.725.835	50.780.219.282
Tăng do cổ đông thiểu số góp vốn	55.506.532.258	
Tăng do lợi nhuận được hưởng tương ứng tỷ lệ	-7.994.761.688	294.506.553
Tăng do thay đổi tỷ lệ góp vốn	198.301.546	
Giảm do thay đổi tỷ lệ góp vốn		
Số cuối năm	98.784.797.951	51.074.725.835

**30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**29.1 Tài sản thuê ngoài**

**29.2 Tài sản nhận giữ hộ**

**29.3 Ngoại tệ các loại**

	Cuối năm	Đầu năm
- USD	581,16	214.572,05
- THB	1.477.721,80	1.307.939,80
- LAK	10.891,55	13.182,46
- EUR	344,18	683,02

**VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ**

	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1.1 Doanh thu				

- Doanh thu bán hàng				
+ Doanh thu bán hàng trong nước				
+ Doanh thu xuất khẩu				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.754.878.185	11.259.012.112	12.705.939.378	32.555.468.918
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ trong nước	1.754.878.185	11.259.012.112	12.705.939.378	32.462.868.918
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ ngoài nước				92.600.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	41.708.464.041	68.512.482.352	270.145.611.647	289.088.599.229
+ Hợp đồng xây dựng trong nước	36.491.829.971	37.612.073.482	199.567.386.752	166.814.848.948
+ Hợp đồng xây dựng ngoài nước	5.216.634.070	30.900.408.870	70.578.224.895	122.273.750.281
Cộng:	43.463.342.226	79.771.494.464	282.851.551.025	321.644.068.147

1.2 Doanh thu đối với các bên liên quan

## 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

### 3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán				
+ Giá vốn bán hàng trong nước				
+ Giá vốn xuất khẩu				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.193.590.627	6.119.602.467	5.377.317.185	15.114.834.046
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ trong nước	1.193.590.627	6.119.602.467	5.377.317.185	15.114.834.046
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài nước				
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	39.956.566.434	68.867.745.701	265.903.092.829	268.296.475.155
+ Hợp đồng xây dựng trong nước	34.292.056.726	39.959.319.716	187.010.060.657	134.398.386.302
+ Hợp đồng xây dựng ngoài nước	5.664.509.708	28.908.425.985	78.893.032.172	133.898.088.853
Cộng:	41.150.157.061	74.987.348.168	271.280.410.014	283.411.309.201

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.181.217.096	2.299.537.661	3.757.682.394	4.803.004.205
- Lãi bán các khoản đầu tư				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-26.778.853	1.125.030.475	502.531.555	4.438.822.766
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng:	1.154.438.243	3.424.568.136	4.260.213.949	9.241.826.971

### 5. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền vay	1.110.754.095	3.502.063.977	8.210.456.628	9.384.440.814
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	335.317.508	-537.211.018	1.115.493.994	674.136.705
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư (*)				
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
Cộng:	1.446.071.603	2.964.852.959	9.325.950.622	10.058.577.519

### 6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.119.787	9.755.252.452	7.742.009.010
- Lãi do đánh giá lại tài sản			423.643.341	
- Tiền phạt thu được				
- Bảo hiểm bồi thường		332.575.902	2.448.715	392.388.575
- Thuế được giảm				
- Các khoản khác	91.110.820	213.357.969	673.865.526	796.535.678
Cộng:	91.110.820	548.053.658	10.855.210.034	8.930.933.263



## 7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- GTCL TSCĐ và chi phí TL TSCĐ			3.357.294.276	6.224.884.705
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt	125.138.257	-486.895.537	175.138.257	1.287.179.186
- Chi phí thuế bị truy thu				
- Các khoản khác	101.739.820	13.722.829	198.987.305	98.762.381
Cộng:	226.878.077	-473.172.708	3.731.419.838	7.610.826.272

## 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
8.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Chi phí lương NV điều hành	2.969.177.268	1.831.421.190	8.717.861.386	10.352.829.483
- Chi phí trang bị văn phòng	963.937.832	297.856.484	2.611.795.945	1.439.804.807
- Chi phí KH TSCĐ quản lý	1.923.688.102	1.985.880.875	8.642.667.018	2.962.334.488
- Thuế, phí và lệ phí	215.178.186	106.861.465	352.886.965	238.275.111
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	610.459.753	2.680.234.443	3.704.501.317	9.465.921.614
- Chi phí trích lập dự phòng				6.483.196.882
- Chi phí quản lý khác và LTTM PB	155.775.975	155.775.975	623.103.899	623.103.899
Cộng:	6.838.217.116	7.058.030.432	24.652.816.530	31.565.466.284
8.2 Chi phí bán hàng	12.392.300	186.437.589	258.411.582	2.052.988.709
Cộng:	12.392.300	186.437.589	258.411.582	2.052.988.709

### 8.3 Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

## 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	10.195.477.858	30.280.390.662	43.375.487.069	62.439.947.747
- Chi phí nhân công	5.318.713.487	14.050.902.481	41.332.144.523	40.016.793.249
- Chi phí máy thi công	8.240.225.324	11.180.285.645	32.843.889.730	20.076.421.699
- Chi phí sản xuất chung	8.947.896.759	14.238.099.688	59.214.201.115	32.156.316.194
- Chi phí thuê ngoài, chi phí khác	13.847.211.079	22.289.754.322	64.183.493.056	88.574.544.525
Cộng:	46.549.524.507	92.039.432.798	240.949.215.493	243.264.023.414

## 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế TNDN tại đơn vị đang áp dụng là: 20%

## 11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

## VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

### 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ



4. Số tiền đã trả gốc vay thực chi trong kỳ

IX. Những thông tin khác

1. Khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước: Không có
5. Những thông tin khác:

Kế toán trưởng

  
Đinh Thị Thủy

Lập, Ngày 20 tháng 01 năm 2021  
Tổng giám đốc



Kim Ngọc Nhân

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	158.991.424.909	401.629.759	89.234.526.277	44.263.359.252	2.542.640.021	295.433.580.218
Mua trong năm						-
ĐT XDCB h.thành	7.958.589.469					7.958.589.469
Tặng khác						-
Chuyển sang BĐS						-
Thanh lý, nhượng bán	16.603.265.742		800.000.000		1.755.086.506	19.158.352.248
Giảm khác			12.612.472.994			12.612.472.994
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>150.346.748.636</b>	<b>401.629.759</b>	<b>75.822.053.283</b>	<b>44.263.359.252</b>	<b>787.553.515</b>	<b>271.621.344.445</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	28.726.236.363	401.629.759	80.225.087.050	40.691.245.253	1.655.361.100	151.699.559.525
Khấu hao trong năm	7.869.697.438		5.851.208.228	1.304.569.918	226.336.175	15.251.811.759
Tặng khác						-
Chuyển sang BĐS						-
Thanh lý, nhượng bán	1.826.359.226		587.279.705		1.094.143.760	3.507.782.691
Giảm khác			12.612.472.994			12.612.472.994
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>34.769.574.575</b>	<b>401.629.759</b>	<b>72.876.542.579</b>	<b>41.995.815.171</b>	<b>787.553.515</b>	<b>150.831.115.599</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	130.265.188.546	-	9.009.439.227	3.572.113.999	887.278.921	143.734.020.693
Số dư cuối năm	115.577.174.061	-	2.945.510.704	2.267.544.081	-	120.790.228.846

**25. Vốn chủ sở hữu**

**25.1 Biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>172.000.000.000</b>	<b>(211.950.000)</b>	<b>51.643.831.016</b>	<b>5.586.747.977</b>	<b>17.459.244.291</b>	<b>236.809.261.232</b>
- Lãi trong kỳ			(501.671.090)		4.618.539.802	4.116.868.712
- Tăng vốn trong kỳ phát hành CP						-
- Chi quỹ						-
- Chia cổ tức bằng tiền					(8.600.000.000)	(8.600.000.000)
- Chi trả phụ cấp HĐQT				12.896.100	(12.896.100)	-
- Tăng do hợp nhất						-
- Phân phối quỹ						-
- Điều chỉnh lợi ích CĐ thiểu số			(67.434.091)		67.434.091	-
- Giảm khác					(3.746.088.698)	(3.746.088.698)
<b>Số dư ngày 31/12/2019</b>	<b>172.000.000.000</b>	<b>(211.950.000)</b>	<b>51.074.725.835</b>	<b>5.599.644.077</b>	<b>9.786.233.386</b>	<b>238.248.653.298</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>172.000.000.000</b>	<b>(211.950.000)</b>	<b>51.074.725.835</b>	<b>5.599.644.077</b>	<b>9.786.233.386</b>	<b>238.248.653.298</b>
- Lãi trong kỳ			(7.994.761.687)		(4.470.416.646)	(12.465.178.333)
- Tăng vốn trong kỳ		7.193.467.742	55.506.532.258			62.700.000.000
- Chia cổ tức						-
- Chi trả phụ cấp HĐQT, BKS						-
- Phân phối quỹ				230.926.990	(230.926.990)	-
- Giảm do thay đổi tỷ lệ góp vốn						-
- Tăng khác			198.301.545			198.301.545
- Giảm khác					(4.226.329.970)	(4.226.329.970)
<b>Số dư ngày 30/06/2020</b>	<b>172.000.000.000</b>	<b>6.981.517.742</b>	<b>98.784.797.951</b>	<b>5.830.571.067</b>	<b>858.559.779</b>	<b>284.455.446.539</b>